

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
7	Sư phạm Vật lí	7140211	LI	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Ngữ văn, Toán, Vật lí Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Tin học Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 A04 C01 X05 X06 X07	64	20
8	Sư phạm Hóa học	7140212	HO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Hóa học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Hóa học, Tin học Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	A00 B00 C02 D07 X09 X10 X11 A01	63	20
			TO	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
9	Sư phạm Sinh học	7140213	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Địa lí Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B02 B08 X13 X14 X16	58	20
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C00 D01 D14 D15 X70 X74 X78 C03	100	20
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	SU	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Tin học	A07 C00 C03 D09 D14 X17 X70 X71	90	20

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
12	Sư phạm Địa lí	7140219	DI	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Tin học	A07 C00 C04 D10 D15 X21 X74 X75	65	20
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	N1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Toán, Tin học, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	A01 D01 D14 D15 X25 X26 X78 X79	70	20
14	Quản trị kinh doanh	7340101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	60	
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	60	
16	Kế toán	7340301	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	100	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
17	Công nghệ thông tin	7480201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	160	48
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56		
18	Chăn nuôi	7620105	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	30	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
19	Chăn nuôi – Thú y	7620105	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	30	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
20	Nông học	7620109	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
21	Nông nghiệp công nghệ cao	7620109	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VLVH
22	Bảo vệ thực vật	7620112	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
23	Quản lý sức khỏe cây trồng và nông sản	7620112	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
24	Lâm sinh	7620205	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
25	Quản lý phát thải các bon và lâm nghiệp bền vững	7620205	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			
26	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13 D01 X04 X21 C03 C04	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí			

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH
27	Công nghệ số trong Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng	7620211	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B03 X13	25	
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp Toán, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01 X04 X21 C03 C04		
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Địa lí	A00 A01 A02 A04 B00 X01 X05 C04	25	
29	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	7850101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Toán, Vật lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Toán, Địa lí	A00 A01 A02 A04 B00 X01 X05 C04	25	
30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	NI	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D01 D09 D10 D14 D15	50	
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL	C00 X70 X74		
31	Dinh dưỡng	7720401	SI	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục KT&PL	B00 B08 X13 X66	50	
			HO	Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL	X09		
			TO	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	A01 D01		
			VA	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	C07		

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ⁴	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH
32	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL Ngữ văn, Lịch sử, Tin học Ngữ văn, Địa lí, Tin học	C00 C03 C04 X01 X70 X74 X71 X75	50	
33	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Tin học	A00 A02 B00 A01 D07 B08 X06 X10	40	

Ghi chú: Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (*Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo, nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển*).

5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Điều kiện phụ dùng để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách (*tính theo chỉ tiêu*), Trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh theo thứ tự liệt kê dưới đây (thứ tự ưu tiên tính theo thứ tự liệt kê):

- Có thứ tự nguyện vọng cao hơn;
- Đạt giải nhất/huy chương vàng, nhì/huy chương bạc, ba/huy chương đồng, tư/khuyến khích trong các cuộc thi học sinh giỏi (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển), khoa học kỹ thuật, khởi nghiệp cấp Quốc tế, Quốc gia, cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương (nội dung đề tài phù hợp với ngành xét tuyển); thời gian đạt giải/huy chương không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Tham gia đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT (môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển);
- Học sinh lớp 12 chuyên thuộc trường chuyên;
- Điểm môn chính cao hơn⁶;
- Điểm trung bình chung (các môn tính điểm số) cả năm của các lớp 10, 11, 12 cao hơn.

5.3. Điểm cộng

Nhà trường cộng điểm vào điểm xét tuyển đối với các thí sinh đã đạt ngưỡng đầu vào, thí sinh không phải áp dụng ngưỡng đầu và thí sinh không dùng quyền ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định, cụ thể như sau:

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc: Cộng 3,00 điểm (đối với tất cả các ngành xét tuyển);
- b) Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển) do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia đối với bậc THPT,

⁶ Môn chính được quy định trong từng tổ hợp kèm theo tại mục 5.1

được cộng điểm để xét vào các ngành phù hợp với môn đạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm
- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm
- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm
- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,50 điểm

c) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm
- Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm
- Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm

d) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,00 điểm
- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,50 điểm
- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 2,00 điểm
- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,50 điểm.

đ) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển: Cộng 3,00 điểm.

e) Thí sinh tham gia đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT; môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển của thí sinh; thời gian tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển: Cộng 1,00 điểm.

g) Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương bậc THPT (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển), được cộng điểm để xét vào các ngành phù hợp với môn đạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất: Cộng 1,50 điểm
- Giải nhì: Cộng 1,00 điểm
- Giải ba: Cộng 0,50 điểm.

5.4. Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC) còn hiệu lực đến ngày 30/6/2026, Nhà trường quy đổi sang thang điểm 10 tương đương với điểm môn Tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT và sử dụng để tính điểm trong các tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, cụ thể như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
≥ 7.5	≥ 102	≥ 950/180/180	10
7.0	94 – 101	905/170/170	9,50
6.5	79 – 93	855/160/170	9,00
6.0	60 – 78	785/150/160	8,50
5.5	46 – 59	605/140/150	8,00

Ghi chú:

Đối với TOEIC 4 kỹ năng, thí sinh phải đồng thời đạt mức điểm tối thiểu quy định ở cả ba thành phần: Listening & Reading (L&R), Speaking (S) và Writing (W).

Thí sinh thuộc các trường hợp quy định tại Mục 5.2, 5.3 và 5.4 phải nộp minh chứng hợp lệ để được xét tuyển. Nhà trường sẽ thông báo cụ thể về thời gian, hình thức và cách thức nộp minh chứng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ GDĐT và được cụ thể hóa trong Kế hoạch tuyển sinh, Thông tin tuyển sinh và các Thông báo của Trường, đăng trên website mục tuyển sinh⁷ của Nhà trường.

6.2. Hình thức và đối tượng thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển và các minh chứng để xét tuyển

a) Hình thức và đối tượng

- Tất cả thí sinh (bao gồm cả thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do) đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo quy định và theo hướng dẫn cụ thể của trường THPT/điểm tiếp nhận và Sở GDĐT nơi thí sinh học.

- Thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do, thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu ngành Giáo dục thể chất, thí sinh có các minh chứng dùng để xét tuyển phải nộp hồ sơ theo các Thông báo về Trường.

- Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển hệ vừa làm vừa học và các đợt bổ sung: thực hiện theo các Thông báo.

b) Hồ sơ xét tuyển/thi tuyển và các minh chứng để xét tuyển, cách thức nộp hồ sơ

Thực hiện theo các Thông báo cụ thể của Trường.

6.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển: Nhà trường thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT và các thông báo của Trường Đại học Tây Bắc.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Tuyển thẳng

Nhà trường tuyển thẳng đối với các trường hợp sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được

⁷ <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>